

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146,539,348,113	124,586,233,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101,323,345,788	80,264,779,836
1. Tiền	111		42,361,378,665	20,752,812,713
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,961,967,123	59,511,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,784,636,028	30,545,881,524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,330,284,156	13,098,267,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,061,942,738	15,984,687,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,668,681,318	8,739,198,659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,276,272,184)	(7,276,272,184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,310,366,297	13,281,671,371
1. Hàng tồn kho	141		15,310,366,297	13,281,671,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121,000,000	493,900,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121,000,000	99,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			394,900,341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433,915,527,769	459,127,983,724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	410,098,274,417	434,847,776,959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	405,604,996,430	430,258,084,926
- Nguyên giá	222	1,044,393,731,215	1,028,827,413,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(638,788,734,785)	(598,569,328,445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,493,277,987	4,589,692,033
- Nguyên giá	228	7,284,581,973	7,211,806,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,791,303,986)	(2,622,114,940)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2,835,937,326	2,671,335,116
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,835,937,326	2,671,335,116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,216,345,667	13,216,345,667
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2,826,964,333)	(2,826,964,333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7,764,970,359	8,392,525,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7,764,970,359	8,392,525,982
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	580,454,875,882	583,714,216,796

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231,671,739,611	252,046,519,707
I. Nợ ngắn hạn	310		66,875,407,943	87,379,488,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,857,154,527	16,488,947,650

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	599,952,758	741,090,600
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3,252,041,493	1,502,596,067
4. Phải trả người lao động	314	6,958,078,290	11,422,938,154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,167,114,676	5,989,516,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,909,850,028	6,816,405,519
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	19,702,887,528	28,086,934,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14,428,328,643	16,331,059,236
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	164,796,331,668	164,667,031,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,878,103,798	1,748,803,798
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	162,918,227,870	162,918,227,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	348,783,136,271	331,667,697,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	348,783,136,271	331,667,697,089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	91,889,193,637	84,893,697,089
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10,119,942,634	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10,119,942,634	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

TỔNG
HỢP
HÀNG
TỔNG
CỘNG

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93,163,889,268	93,404,681,618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	101,323,345,788	95,629,542,585

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Phạm Văn B.

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương

Lâm Minh Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74,197,479,890	71,542,194,179	236,729,891,895	221,975,867,748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74,197,479,890	71,542,194,179	236,729,891,895	221,975,867,748
4. Giá vốn hàng bán	11		58,831,766,396	57,129,933,763	175,489,057,873	171,448,157,196
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,365,713,494	14,412,260,416	61,240,834,022	50,527,710,552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		232,592,490	984,640,282	1,037,756,087	1,540,931,554
7. Chi phí tài chính	22		2,987,813,504	3,466,277,388	9,436,921,090	10,869,829,710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,987,813,504	3,466,277,388	9,436,921,090	10,869,829,710
8. Chi phí bán hàng	25		1,264,856,787	1,276,631,186	3,795,332,351	3,836,428,102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,951,902,171	3,201,723,563	12,327,604,809	9,692,074,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,393,733,522	7,452,268,561	36,718,731,859	27,670,309,498
11. Thu nhập khác	31		521,530,748	509,738,595	1,641,883,774	2,779,671,764
12. Chi phí khác	32		230,000,000		244,680,951	258,327,300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		291,530,748	509,738,595	1,397,202,823	2,521,344,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,685,264,270	7,962,007,156	38,115,934,682	30,191,653,962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,737,052,854	1,192,357,476	7,623,186,936	5,776,856,099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6,948,211,416	30,492,747,746	24,414,797,863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thái Hoàn

Lập ngày 01 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Lâm Minh Vương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2024

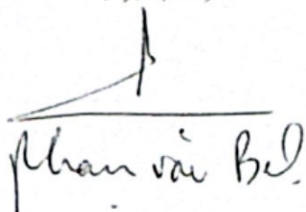
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89,905,385,815	86,431,115,549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24,424,319,792)	(15,911,103,514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,340,632,510)	(13,916,952,421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,297,520,000)	(2,493,650,950)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(19,182,990,975)	1,332,646,068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		3,829,695,427	(2,176,809,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,489,617,965	53,265,245,017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23,577,375,792)	(16,519,055,332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,850,000,000)	(35,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		232,592,490	478,671,282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,194,783,302)	(51,040,384,050)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		864,621,857	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		864,621,857	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,159,456,520	2,224,860,967

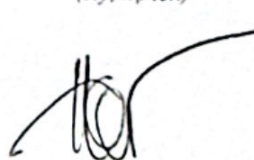
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	580,454,875,882	583,714,216,796

Lập ngày 01 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Văn Bê

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lâm Minh Vương



CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo Thống kê số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 3 năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	1,017,986,519		11,291,974,722	10,699,347,925	1,610,613,316	
1111	Tiền Việt Nam	1,017,986,519		11,291,974,722	10,699,347,925	1,610,613,316	
112	Tiền gửi Ngân hàng	35,745,094,866		130,794,444,072	125,920,109,829	40,619,429,109	
1121	Tiền Việt Nam	35,745,094,866		130,794,444,072	125,920,109,829	40,619,429,109	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,387,920,173		3,873,379,528	3,908,445,628	1,352,854,073	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	2,606,194,297		19,413,920,328	19,175,965,665	2,844,148,960	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	797,321,172		111,169,455		908,490,627	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	11,078,259,507		63,821,911,930	57,008,461,430	17,891,710,007	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	4,430,112,498		4,759,976,587	4,028,419,611	5,161,669,474	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	7,837,100,442		8,936,828,003	13,044,566,416	3,729,362,029	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Kiên Giang	822,506,488		1,178,699,032	1,500,412,500	500,793,020	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3,972,297,000		11,509,767,114	11,002,475,000	4,479,589,114	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT TP Rạch Giá	528,009,406		12,993,992,137	11,129,492,579	2,392,508,964	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	2,164,526,349		4,194,799,958	5,001,100,000	1,358,226,307	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	120,847,534			120,771,000	76,534	
113	Tiền đang chuyển	288,840,760		354,141,343	511,645,863	131,336,240	
1131	Tiền Việt Nam	288,840,760		354,141,343	511,645,863	131,336,240	
128	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56,111,967,123		22,850,000,000	20,000,000,000	58,961,967,123	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	56,111,967,123		22,850,000,000	20,000,000,000	58,961,967,123	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131	Phải thu của khách hàng	10,604,873,352	940,046,099	116,080,394,558	118,014,890,413	8,330,284,156	599,952,758
1311	Phải thu tiền nước	5,437,861,612	405,876,807	115,542,818,281	117,299,769,598	3,406,369,728	131,336,240
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		133,256,258	460,344,933	464,807,309	7,216,194	144,934,828
1313	Phải thu dịch vụ công trình	5,167,011,740	400,913,034	77,231,344	250,313,506	4,916,698,234	323,681,690
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,520,913,707	2,520,913,707		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			2,520,913,707	2,520,913,707		
138	Phải thu khác	5,812,014,287				5,812,014,287	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	5,572,014,287				5,572,014,287	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	5,572,014,287				5,572,014,287	
141	Tạm ứng	1,461,303,164		163,297,633	228,917,689	1,395,683,108	
1411	Tạm ứng nội bộ	533,102,000		144,000,000	159,102,000	518,000,000	
1412	Tạm ứng công trình	928,201,164		19,297,633	69,815,689	877,683,108	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	808,201,164		19,297,633	69,815,689	757,683,108	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	33,000,000		132,000,000	44,000,000	121,000,000	
1421	Chi phí trả trước	33,000,000		132,000,000	44,000,000	121,000,000	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			29,102,000	29,102,000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	14,648,806,006		6,657,316,924	6,599,011,679	14,707,111,251	
1521	Nguyên vật liệu chính	14,493,872,825		6,357,901,734	6,302,056,434	14,549,718,125	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	3,999,054,394		3,195,224,366	2,965,100,352	4,229,178,408	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	10,494,818,431		3,162,677,368	3,336,956,082	10,320,539,717	
1523	Nhiên liệu	504,545		126,553,410	126,553,410	504,545	
1524	Phụ tùng thay thế	151,206,367		160,203,797	155,308,419	156,101,745	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	3,222,269		12,657,983	15,093,416	786,836	
153	Công cụ, dụng cụ	228,622,784		750,675,008	376,042,746	603,255,046	
1531	Công cụ, dụng cụ	228,622,784		750,675,008	376,042,746	603,255,046	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			58,831,766,396	58,831,766,396		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			58,386,877,691	58,386,877,691		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			444,888,705	444,888,705		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình						
156	Hàng hóa						
1561	Giá mua hàng hóa						
211	Tài sản cố định hữu hình	1,038,573,539,930		5,820,191,285		1,044,393,731,215	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	218,864,239,228		1,639,426,526		220,503,665,754	
2112	Máy móc, thiết bị	142,125,267,246		1,618,201,904		143,743,469,150	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	676,308,528,250		2,562,562,855		678,871,091,105	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,070,003,223				1,070,003,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,284,581,973				7,284,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	980,041,696				980,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		628,302,156,989		13,277,881,782		641,580,038,771
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		625,570,618,565		13,218,116,220		638,788,734,785
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,731,538,424		59,765,562		2,791,303,986
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,103,236,517				10,103,236,517
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,826,964,333				2,826,964,333
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,276,272,184				7,276,272,184
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2,784,122,017		6,499,086,379	6,447,271,070	2,835,937,326	
2412	Xây dựng cơ bản	2,784,122,017		6,499,086,379	6,447,271,070	2,835,937,326	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	1,283,005,572		4,435,544,214	4,379,228,905	1,339,320,881	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	1,501,116,445		1,046,673,132	1,051,173,132	1,496,616,445	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống ngành			1,016,869,033	1,016,869,033		
242	Chi phí trả trước	7,306,043,566		2,454,334,909	1,995,408,116	7,764,970,359	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2422	Chi phí trả trước dài hạn	7,306,043,566		2,454,334,909	1,995,408,116	7,764,970,359	
24221	Phần bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kể	833,851,436		323,176,071	267,507,905	889,519,602	
24222	Phần bổ chi phí dài hạn - khác	3,128,123,614		1,115,656,007	929,212,610	3,314,567,011	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống ngành	3,344,068,516		1,015,502,831	798,687,601	3,560,883,746	
331	Phải trả cho người bán	18,477,646,858	12,691,736,968	24,424,319,792	18,005,441,471	21,061,942,738	8,857,154,527
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	2,517,835,304	6,254,311,514	6,001,192,542	4,582,910	2,264,716,332
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	18,250,428,949	10,123,668,427	18,170,008,278	9,159,861,929	20,834,724,829	3,697,817,958
3318	Phải trả cho người bán - Khác	222,634,999	50,233,237		2,844,387,000	222,634,999	2,894,620,237
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3,806,268,810	7,792,242,041	7,238,014,724		3,252,041,493
3331	Thuế GTGT phải nộp		585,783,716	4,561,066,588	4,575,991,481		600,708,609
33311	Thuế GTGT đầu ra		585,783,716	4,561,066,588	4,575,991,481		600,708,609
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,886,134,082	2,297,520,000	1,737,052,854		2,325,666,936
3335	Thuế thu nhập cá nhân		42,665,134	7,105,630	7,007,766		42,567,270
3336	Thuế tài nguyên		291,685,878	926,430,210	917,843,010		283,098,678
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			119,613	119,613		
33382	Các loại thuế khác			119,613	119,613		
334	Phải trả người lao động		5,566,435,214	15,522,066,074	16,913,709,150		6,958,078,290
3341	Phải trả công nhân viên		4,215,301,063	14,003,439,474	14,966,739,150		5,178,600,739
3342	Tiền ăn giữa ca		361,449,000	1,124,475,000	1,119,690,000		356,664,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		989,685,151	394,151,600	827,280,000		1,422,813,551
335	Chi phí phải trả		8,500,727,458	7,755,194,178	6,421,581,396		7,167,114,676
338	Phải trả, phải nộp khác	17,480,395,880	22,651,217,256	39,883,441,623	40,161,486,352	460,983,923	5,909,850,028
3382	Kinh phí công đoàn		449,021,062	449,021,064	223,330,848		223,330,846
3383	Bảo hiểm xã hội		52,765,645	2,852,176,938	2,852,176,938		52,765,645
3384	Bảo hiểm y tế		150,108	503,325,342	503,325,342		150,108
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			223,700,152	223,700,152		
3388	Phải trả, phải nộp khác	17,477,104,564	22,149,280,441	35,855,218,127	36,358,953,072	457,692,607	5,633,603,429
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải		10,251,296			10,251,296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước	16,421,053,694	19,678,777,421	35,054,619,348	34,937,225,839		3,140,330,218

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		474,962,488	551,130,164	577,088,148		500,920,472
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	1,037,045,368				447,441,311	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác	8,754,206	1,995,540,532	249,468,615	255,035,028		1,992,352,739
341	Vay và nợ thuế tài chính		180,909,549,541		1,711,565,857		182,621,115,398
3411	Các khoản đi vay		162,918,227,870				162,918,227,870
34111	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		17,991,321,671		1,711,565,857		19,702,887,528
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,869,603,798	40,500,000	49,000,000		1,878,103,798
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10,832,306,590	1,708,312,880	5,304,334,933		14,428,328,643
3531	Quỹ khen thưởng		4,183,103,935	33,814,880	4,181,829,497		8,331,118,552
3532	Quỹ phúc lợi		5,828,221,819	1,674,498,000	1,122,505,436		5,276,229,255
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		820,980,836				820,980,836
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		91,956,984,415	2,152,254,203	2,084,463,425		91,889,193,637
421	Lợi nhuận chưa phân phối		8,997,879,430	8,581,369,226	9,703,432,430		10,119,942,634
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,997,879,430	8,581,369,226	9,703,432,430		10,119,942,634
5111	Doanh thu bán hàng hóa			74,197,479,890	74,197,479,890		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			73,735,479,324	73,735,479,324		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			73,735,479,324	73,735,479,324		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			426,245,314	426,245,314		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình			35,755,252	35,755,252		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			35,755,252	35,755,252		
5154	Thu lãi tiền gửi			232,592,490	232,592,490		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			232,592,490	232,592,490		
611	Mua hàng						
6112	Mua hàng hóa						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			22,191,312,705	22,191,312,705		

SỐ MỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			21,880,650,987	21,880,650,987		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			310,661,718	310,661,718		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17,551,954,432	17,551,954,432		
627	Chi phí sản xuất chung			19,088,499,259	19,088,499,259		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2,623,792,976	2,623,792,976		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			2,623,792,976	2,623,792,976		
6272	Chi phí vật liệu			570,803,587	570,803,587		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			570,434,587	570,434,587		
62722	Chi phí vật liệu - Dịch vụ ngành nước			369,000	369,000		
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình						
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			962,903,898	962,903,898		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,304,490,150	14,304,490,150		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			478,855,593	478,855,593		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			344,997,606	344,997,606		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			133,857,987	133,857,987		
6278	Chi phí bằng tiền khác			147,653,055	147,653,055		
632	Giá vốn hàng bán			58,831,766,396	58,831,766,396		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			58,831,766,396	58,831,766,396		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			58,386,877,691	58,386,877,691		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			444,888,705	444,888,705		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình						
635	Chi phí hoạt động tài chính			2,987,813,504	2,987,813,504		
6354	Lãi tiền vay			2,987,813,504	2,987,813,504		
641	Chi phí bán hàng			1,264,856,787	1,264,856,787		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			97,376,000	97,376,000		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,066,195,506	1,066,195,506		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			101,285,281	101,285,281		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,951,902,171	2,951,902,171		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý		870,172,200	870,172,200	870,172,200		
6422	Chi phí vật liệu quản lý		57,758,351	57,758,351	57,758,351		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng		27,352,129	27,352,129	27,352,129		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ		18,660,147	18,660,147	18,660,147		
6425	Thuế, phí và lệ phí		4,000,000	4,000,000	4,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,071,700	2,071,700	2,071,700		
6428	Chi phí bằng tiền khác		1,971,887,644	1,971,887,644	1,971,887,644		
711	Thu nhập khác		521,530,748	521,530,748	521,530,748		
7112	Thu tiền được phát vì phạm hợp đồng		10,232,000	10,232,000	10,232,000		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		5,636,200	5,636,200	5,636,200		
7118	Thu nhập bất thường khác		505,662,548	505,662,548	505,662,548		
811	Chi phí khác		230,000,000	230,000,000	230,000,000		
8118	Chi phí bất thường khác		230,000,000	230,000,000	230,000,000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1,737,052,854	1,737,052,854	1,737,052,854		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,737,052,854	1,737,052,854	1,737,052,854		
911	Xác định kết quả kinh doanh		77,706,824,142	77,706,824,142	77,706,824,142		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		74,197,479,890	74,197,479,890	74,197,479,890		
9112	Kết quả hoạt động tài chính		2,987,813,504	2,987,813,504	2,987,813,504		
9113	Kết quả hoạt động bất thường		521,530,748	521,530,748	521,530,748		
	Tổng cộng:	1,233,902,149,085	1,233,902,149,085	752,582,924,331	752,582,924,331	1,232,138,151,170	1,232,138,151,170

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Văn B.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 01 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/09/2024 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý III, từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi

quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐCP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý I năm 2024.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	01/07/2024
Tiền mặt	1.610.613.316	1.017.986.519
Tiền gửi ngân hàng	40.619.429.109	35.745.094.866
Tiền đang chuyển	131.215.035	288.840.760
Các khoản tương đương tiền	58.961.967.123	56.111.967.123
Tổng cộng	101.323.224.583	93.163.889.268

Tại ngày 30/9/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1.6% năm đến 1.9%/năm.

4 . Các khoản đầu tư tài chính.

	30/09/2024	01/07/2024
Công ty CP Ctrinh đô thị KG (i)	4.728.310.000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty CP CTN MeKong (iii)	7.250.000.000	7.250.000.000
Tổng cộng	16.043.310.000	16.043.310.000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn

Cấp nước Đông Nam á- Mêkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2024	01/07/2024
Phải thu tiền nước	3.406.369.728	5.437.861.612
Phải thu dịch vụ ON	7.216.194	
Phải thu công trình	4.916.698.234	5.167.011.740
- BQL Dự Án ĐTXD Tp Hà Tiên	945.407.808	945.407.808
- Cty CP Tập đoàn tư vấn ĐTXD KG	2.190.806.977	2.190.806.977
- Công ty TNHH TM Xây Dựng Kiều Xuân	278.022.431	278.022.431
- Công ty kinh doanh BDS Song Anh	895.392.118	895.392.118
- BQL Dự án ĐTXDPT Phú Quốc	282.172.520	282.172.520
- BQL Dự án Đầu tư XD Tân Hiệp	201.281.850	201.281.850
- BQL Dự án Đầu tư XD An Biên	47.041.134	47.041.134
- BQL Dự án Đầu tư XD Tp Rạch Giá	12.471.166	12.471.166
- BQL Dự án Đầu tư XD CT Giao Thông	40.207.008	40.207.008
- Phòng Quản lý Đô Thị Hà Tiên	23.895.222	274.208.728
- Các đối tượng khác		
Tổng cộng	8.330.284.156	10.604.873.352

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2024	01/07/2024
Cty CP Kỹ Thuật Khánh Hà	741.000.000	741.000.000
Công ty THHH Quốc tế VHD	80.676.129	80.676.129
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	4.170.179.478	4.170.179.478
Công ty CP nước MT và HTKT Sài Gòn	87.000.000	87.000.000
Trường Đại học Lao Động xã hội	200.000.000	200.000.000
Công ty CP XD và MT CECO	605.081.537	360.846.759
Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam	82.650.000	82.650.000
Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Phan Lê	1.047.898.499	467.816.152
Công ty cổ phần công nghệ môi trường và xây dựng SG	3.651.238.988	3.651.238.988
Công ty Cổ phần Nước Lành	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt	2.285.173.368	2.285.173.368
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng-cấp thoát nước và môi trường Waseen	4.122.993.655	4.122.993.655
Cty Cp Bạch Đằng 4	864.621.857	
Công ty TNHH TV-ĐT Phát triển Sông Xanh	421.598.000	421.598.000
Các đối tượng khác	1.021.831.227	126.427.329
Tổng cộng	21.061.942.738	18.477.646.858

7. Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024	01/07/2024
Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	240.000.000
Tạm ứng nội bộ	1,395,683,108	1.461.303.164

Các khoản khác	5.572.014.287	5.572.014.287
Tổng cộng	7.207.697.395	7.273.317.451
8. Hàng tồn kho	30/09/2024	01/07/2024
Nguyên liệu, vật liệu	14.707.111.251	14.648.806.006
Công cụ, dụng cụ	603.255.046	228.622.784
Tổng cộng	15.310.366.297	14.877.428.790
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2024	01/07/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.835.937.326	2.784.122.017
Tổng cộng	2.835.937.326	2.784.122.017



10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá	218.864.239.228	142.125.267.246	676.308.528.250	1.070.003.223	205.501.983	1.038.573.539.930
Số đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						5.820.191.285
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.639.426.526	1.618.201.904	2.562.562.855			
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	220.503.665.754	143.743.469.150	678.871.091.105	1.070.003.223	205.501.983	1.044.393.731.215
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	149.856.901.033	94.339.175.504	380.160.942.685	1.008.097.360	205.501.983	625.570.618.565
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	2.437.310.728	2.104.112.282	8.673.671.013	3.022.197		13.218.116.220
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	152.294.211.761	96.443.287.786	388.834.613.698	1.011.119.557	205.501.983	638.788.734.785
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	69.007.338.195	47.786.091.742	296.147.585.565	61.905.863		413.002.921.365
Số cuối kỳ	68.209.453.993	47.300.181.364	290.036.477.407	58.883.666		405.604.996.430

CH/CS
CÁI LỘ
TR

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	1.984.633.241	672.069.896	74.835.287	2.731.538.424
2. Tăng trong kỳ	21.794.382	22.029.189	15.941.991	59.765.562
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2.006.427.623	694.099.085	90.777.278	2.791.303.986
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3.682.701.785	307.971.800	562.369.961	4.553.043.549
2. Số cuối kỳ	3.660.907.403	285.942.611	546.427.973	4.493.277.987

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/09/2024	01/07/2024
Chi phí thuê văn phòng	121,000,000	33.000.000
Các khoản khác		
Tổng cộng	121.000.000	33.000.000
b) Dài hạn	30/09/2024	01/07/2024
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	889.519.602	833.851.436
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	3.560.883.746	3.344.068.516
Chi phí khác	3.314.567.011	3.128.123.614
Tổng cộng	7.764.970.359	7.306.043.566

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	4.440.792.671	1,711,565,857		6.152.258.528
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.550.529.000			13.550.529.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	4,490,529,000			4,490,529,000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Pháp				
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	9,060,000,000			9,060,000,000
Tổng cộng	17.991.321.671	1.711.565.857		19.702.887.528

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	17.962.114.558			17.962.114.558

- Nguồn vốn từ Ngân hàng
phát triển Pháp
- Nguồn vốn từ Hiệp hội
phát triển quốc tế

144.956.113.312

144.956.113.312

Tổng cộng**162.918.227.870****162.918.227.870**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : 01/2008/HĐODA-NHPTVN ngày 30 tháng 07 năm 2008
 - + Số tiền vay : Euro 1.863.000,00
 - + Lãi vay : 6%/năm, lãi quá hạn 8,8%/năm
 - + Thời hạn vay : 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- *Hợp đồng vay* : *Hiệp định vay phụ giữa Bộ tài chính và Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang ngày 26 tháng 07 năm 2002*
 - + Số tiền vay : Euro 12.364.000,00
 - + Lãi vay : 6%/năm, lãi quá hạn 7,8%/năm
 - + Thời hạn vay : 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- *Hợp đồng vay* : *Số HĐ 10/2011NHPTVN ngày 28 tháng 12 năm 2011*
 - + Hạn mức vay : USD 10.651.000,00
 - + Lãi vay : 6,75%/năm, lãi quá hạn 150%/năm
 - + Thời hạn vay : 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư Dự án cấp nước huyện Phú Quốc.
- *Hợp đồng vay* : *Số 7715-LAV-202400155*
 - + Hạn mức vay : 2.023.201.016 VNĐ
 - + Lãi vay : 6%/năm
 - + Thời hạn vay : 1 năm
 - Mục đích vay: : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
- *Hợp đồng vay* : *Số 24930022/024-HĐCVTL/NHCT840*
 - + Hạn mức vay : 2.117.360.000 VNĐ
 - + Lãi vay : 6,9%/năm
 - + Thời hạn vay : 1 năm
 - Mục đích vay: : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
- *Hợp đồng vay* : *Số số 7715-LAV-202400677*
 - + Hạn mức vay : 864,621,857 VNĐ
 - + Lãi vay : 6,5%/năm
 - + Thời hạn vay : 1 năm
 - Mục đích vay: : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước

14. Phải trả người bán

	30/09/2024	01/07/2024
Công ty CP TV & Cấp nước ĐNA-Mê Kông	2.894.620.237	6.537.308.400
Công ty TNHH Hồng Thảo SOLAR	111.227.354	81.109.747
Công ty TNHH MTV TMDV xây dựng An Duy	1.843.766.127	1.597.713.979
Công ty TNHH Trương Trần Tấn Phát	30.487.832	30.487.832
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Thái Khương	20.326.011	20.326.011
Liên đoàn quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	140.910.124	140.910.124
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Cửu Long	23.412.813	19.677.071
Công ty CP Định Giá Tư Vấn và DTXD VinaSun	132.529.415	132.529.415
Công ty Cổ phần Đầu Tư Minh Hòa	363.000.000	726.000.000
Công ty Cổ phần Đông Á		
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	1.045.684.080	991.755.360
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Nghi	148.949.280	155.859.444
Các đối tượng khác	2.102.241.254	2.258.059.585
Tổng cộng	8.857.154.527	12.691.736.968

15. Người mua trả tiền trước

	30/09/2024	01/07/2024
Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257.140.000	257.140.000
Đối tượng khác	342.812.758	683.205.072
Tổng cộng	599.952.758	940.345.072

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	3.806.268.810	4.709.765.499	5.266.227.366	3.249.806.943
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	585.783.716	2.049.976.806	2.035.051.913	600.708.609
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.886.134.082	1.734.818.304	2.297.520.000	2.323.432.386
3	Thuế Tài nguyên	291.685.878	917.843.010	926.430.210	283.098.678
4	Thuế thu nhập cá nhân	42.665.134	7.007.766	7.105.630	42.567.270
5	Thuế đất phí nông nghiệp		119.613	119.613	
b.	Các khoản phải nộp nhà nước				
	Tổng cộng	3.806.268.810	4.709.765.499	5.266.227.366	3.249.806.943

Y
U
M
V
I
E
N
G

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2024	01/07/2024
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	7.167.114.676	8.462.339.574
Tổng cộng	7.167.114.676	8.462.339.574

18. Phải trả khác

	30/09/2024	01/07/2024
Bảo hiểm thất nghiệp	(3.291.316)	(3.291.316)
Kinh phí công đoàn	223.330.846	449.021.062
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52.765.645	52.765.643
Bảo hiểm y tế	150.108	150.108
Phí nước thải phải trả	(10.251.296)	(10.251.296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3140330218	3.257.723.727
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	500.920.472	474.962.488
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(447.441.311)	(1.037.045.368)
Phải trả khác	2.331.501.498	1.986.786.326
Tổng cộng	6.550.388.035	5.170.821.376

(i) Theo Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước quy định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246.774.000.000	77.114.411.610	12.364.965.342	336.253.376.952
Lợi nhuận trong kỳ			11.179.570.988	11.179.570.988
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ trước	246.774.000.000	77.114.411.610	23.544.536.330	347.432.947.940
Số dư đầu kỳ này	246.774.000.000	91.956.984.415	8.997.879.430	347.728.863.845
Lợi nhuận kỳ này			6.950.445.966	6.950.445.966
Phân phối lợi nhuận		(67.790.778)	(5.826.148.212)	(5.893.938.990)
Số dư cuối kỳ	246.774.000.000	91.889.193.637	10.122.177.184	348.785.370.821

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Tổng doanh thu	74.197.479.890	71.555.216.679
Doanh thu bán nước máy	73.735.479.324	71.326.714.848
Doanh thu bán các thành phẩm	426.245.314	228.713.139
Doanh thu khác	35.755.252	
Khoản giảm trừ doanh thu	-	
Hàng bán bị trả lại	-	13.233.808
Doanh thu thuần	<u>74.197.479.890</u>	<u>71.542.194.179</u>

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Giá vốn bán nước máy	58.398.050.441	56.815.468.952
Giá vốn bán các thành phẩm	444.888.705	320.181.478
Tổng cộng	<u>58.842.939.146</u>	<u>57.135.650.430</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	232.592.490	478.671.282
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư		
Tổng cộng	<u>232.592.490</u>	<u>478.671.282</u>

23. Chi phí tài chính

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi phí lãi vay ODA	2.987.813.504	3.466.277.388
Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>2.987.813.504</u>	<u>3.466.277.388</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.066.195.506	1.192.711.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.661.281	83.919.881
Tổng cộng	<u>1.264.856.787</u>	<u>1.276.631.186</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	870.172.200	738.408.780
Chi phí vật liệu quản lý	57.758.351	56.181.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.352.129	33.946.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.660.147	18.660.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.700	
Chi phí bằng tiền khác	1.975.887.644	2.354.526.856
Tổng cộng	2.951.902.171	3.201.723.563

26. Thu nhập khác

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Tổng cộng	521.530.748	509.738.595

27. Chi phí khác

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi trả cho hoạt động thu hộ		
Chi các khoản khác	230.000.000	
Tổng cộng	230.000.000	

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	<u>Quý 3 năm 2024</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.685.264.270
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	00
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	8.685.264.270
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	1.737.052.854
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	1.737.052.854

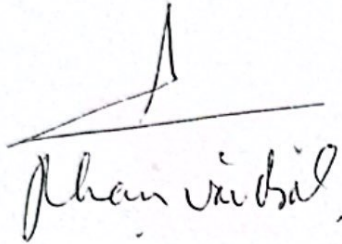
30. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025, Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Kiên Giang, ngày 01 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

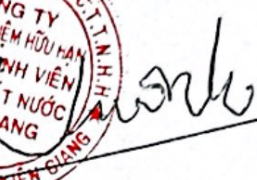

Phan Văn Bạt

Kế toán trưởng


Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc




Lâm Minh Vương

